



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2021**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2021	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021	8 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Thành viên
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,  
Thành phố Bắc Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lưu Xuân Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 20 tháng 01 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>167.958.835.096</b>	<b>174.241.441.193</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.501.814.486	23.871.721.269
Tiền	111		5.398.482.715	5.299.428.947
Các khoản tương đương tiền	112		13.103.331.771	18.572.292.322
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.076.716.015	99.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	97.076.716.015	99.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.320.061.648	30.149.365.280
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	20.962.096.532	20.398.556.163
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.587.130.615	4.240.869.608
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	8.770.834.501	5.509.939.509
Hàng tồn kho	140		19.043.231.671	17.363.762.189
Hàng tồn kho	141	9	19.043.231.671	17.363.762.189
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.017.011.276	3.856.592.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350.969.667	93.834.750
Thuế GTGT được khấu trừ	152		209.487.026	3.762.757.705
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	456.554.583	
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>434.556.205.174</b>	<b>452.504.410.489</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210			1.895.795.360
Phải thu dài hạn khác	216	8b		1.895.795.360
Tài sản cố định	220		406.151.993.895	433.132.016.146
Tài sản cố định hữu hình	221	10	402.275.200.039	426.617.878.701
Nguyên giá	222		703.223.060.963	690.309.681.886
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300.947.860.924)	(263.691.803.185)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.876.793.856	6.514.137.445
Nguyên giá	228		7.828.798.850	10.133.603.450
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.952.004.994)	(3.619.466.005)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.503.913.962	8.962.623.864
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.503.913.962	8.962.623.864
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.621.127.273	5.456.824.843
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	6.621.127.273	5.456.824.843
Tài sản dài hạn khác	260		11.279.170.044	3.057.150.276
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.279.170.044	3.057.150.276
<b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>602.515.040.270</b>	<b>626.745.851.682</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021 (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

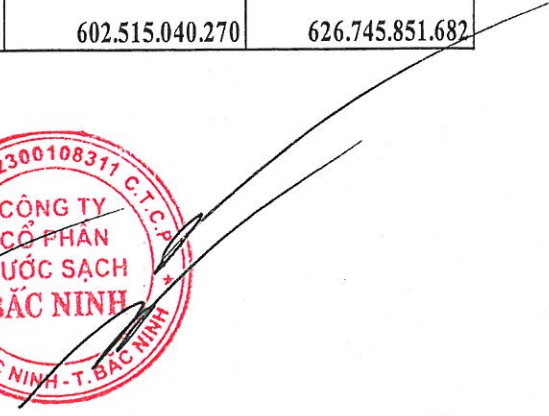
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>193.461.172.508</b>	<b>211.432.526.271</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.713.960.399</b>	<b>67.453.003.638</b>
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	9.200.589.534	6.541.352.121
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.124.000	135.124.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.998.318.250	5.040.092.855
Phải trả người lao động	314		13.368.497.402	13.116.601.267
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		624.483.218	990.214.826
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.784.442.541	32.864.173.115
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.582.906.000	8.084.306.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		999.599.454	681.139.454
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.747.212.109</b>	<b>143.979.522.633</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	89.932.316.866	95.275.662.051
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	37.814.895.243	48.703.860.582
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>409.053.867.762</b>	<b>415.313.325.411</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>409.053.867.762</b>	<b>415.313.325.411</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.559.957.762	39.819.415.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.000.841.040	16.713.714.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.559.116.722	23.105.700.760
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>			<b>602.515.040.270</b>	<b>626.745.851.682</b>

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	49.567.594.702	50.351.259.058	197.437.931.706	185.016.900.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	21	49.567.594.702	50.351.259.058	197.437.931.706	185.016.900.497
3. Giá vốn hàng bán	11	21	45.054.013.053	39.558.013.836	160.787.236.689	136.579.251.160
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	23	4.513.581.649	10.793.245.222	36.650.695.017	48.437.649.337
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.486.814.927	1.693.808.680	6.066.705.546	6.854.431.109
6. Chi phí tài chính	22		784.357.580	1.003.838.081	2.666.847.505	2.883.424.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		784.357.580	1.003.838.081	2.666.847.505	2.883.424.696
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.614.766.513	5.697.344.083	12.627.086.203	13.156.819.425
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		601.272.483	5.785.871.738	27.423.466.855	39.251.836.325
9. Thu nhập khác	31		509.933.776	500.000.000	577.117.957	526.007.107
10. Chi phí khác	32		340.607.948	159.238.915	545.770.699	1.172.452.528
11. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		169.325.828	340.761.085	31.347.258	(646.445.421)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		770.598.311	6.126.632.823	27.454.814.113	38.605.390.904
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(230.745.286)		2.600.197.391	4.030.313.182
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		1.001.343.597		23.854.616.722	34.575.077.722
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	25		628	915



Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu


Ngày 20 tháng 01 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2021**


Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.454.814.113	38.605.390.904
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	36.198.137.097	25.204.790.498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.796.228.019)	(5.693.527.616)
- Chi phí lãi vay	06	2.666.847.505	2.883.424.696
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(280.225.000)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>60.243.345.696</b>	<b>61.000.078.482</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.680.824.639	19.214.979.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.346.092.486)	(7.449.337.406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11	(6.968.636.034)	21.047.692.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.415.559.153)	(2.330.358.450)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.699.458.113)	(2.866.575.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.038.617.544)	(5.697.667.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(181.540.000)	(18.050.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38.274.267.005</b>	<b>82.900.762.012</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.894.411.628)	(58.628.776.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	912.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.000.000.000)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.923.283.985	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.164.302.430)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.207.695.995	6.681.611.686
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.927.734.078)</b>	<b>(50.946.252.301)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	33.895.481.395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.390.365.339)	(23.849.775.344)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.326.074.371)	(30.039.512.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.716.439.710)</b>	<b>(19.993.806.749)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.369.906.783)</b>	<b>11.960.702.962</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.871.721.269	11.911.018.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.501.814.486</b>	<b>23.871.721.269</b>

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kê toán trưởng



  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 300 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 313).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
		VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2021 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2021 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021 VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư**

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2021 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2021 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	7 - 25

**Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý năm 2021, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2021 kèm theo*

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	45.752.647	146.368.704
Tiền gửi ngân hàng	5.352.730.068	5.153.060.243
Các khoản tương đương tiền	13.103.331.771	18.572.292.322
	<u>18.501.814.486</u>	<u>23.871.721.269</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	97.076.716.015	97.076.716.015	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	97.076.716.015	97.076.716.015	99.000.000.000	99.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 7,5% một năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	1.164.302.430	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh (i)	2.456.824.843	-	2.456.824.843	-
	6.621.127.273	-	5.456.824.843	-

(i) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

1.650.000.000 VND là giá mua; và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	19.581.737.532	18.642.150.163
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.380.359.000	1.756.406.000
	-	-
	<u>20.962.096.532</u>	<u>20.398.556.163</u>

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	-	3.100.000.000
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	2.041.600.000	-
Viện thủy công		600.000.000
Công ty CP Thiết lập CN Thiết bị SYSTEMS	160.304.007	-
Các nhà cung cấp khác	385.226.608	540.869.608
	<u>2.587.130.615</u>	<u>4.240.869.608</u>
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	3.100.000.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>8.770.834.501</b>	<b>5.509.939.509</b>
Tạm ứng	826.500.081	310.410.000
Phải thu khác	7.944.334.420	5.199.529.509
<i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	<i>5.318.633.083</i>	<i>4.459.623.532</i>
<i>Đội xây lắp</i>	<i>443.971.177</i>	<i>443.971.177</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (i)</i>	<i>2.181.730.160</i>	<i>295.934.800</i>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>1.895.795.360</b>
Phải thu khác		1.895.795.360
<b>Cộng</b>	<b><u>8.770.834.501</u></b>	<b><u>7.405.734.869</u></b>

(i) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình Nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m2 và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.422.496.315	-	9.278.881.378	-
Công cụ, dụng cụ	18.023.113	-	27.623.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.057.257.698	-
<b>Cộng</b>	<b><u>19.043.231.671</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>17.363.762.189</u></b>	<b><u>-</u></b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư 01/01/2021	95.231.647.319	26.989.043.063	372.595.370.451	2.846.344.336	192.647.276.717	690.309.681.886
XDCB hoàn thành trong kỳ	1.897.518.006	2.740.499.757	7.069.064.678			11.707.082.441
Điều chỉnh giảm TS trong kỳ			(280.225.000)			(280.225.000)
Mua sắm trong kỳ		250.308.000	43.636.363	1.192.577.273		1.486.521.636
Số dư cuối 31/12/2021	97.129.165.325	29.979.850.820	379.427.846.492	4.038.921.609	192.647.276.717	703.223.060.963
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư 01/01/2021	41.847.154.214	12.184.075.781	127.848.050.508	1.484.701.931	80.327.820.751	263.691.803.185
Khấu hao trong kỳ	4.823.201.782	2.447.746.545	19.095.445.421	344.745.954	10.554.665.510	37.265.805.212
Điều chỉnh giảm			(9.747.473)			
Số dư cuối 31/12/2021	46.670.355.996	14.631.822.326	146.933.748.456	1.829.447.885	90.882.486.261	300.947.860.924
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu 01/01/2021	53.384.493.105	14.804.967.282	244.747.319.943	1.361.642.405	112.319.455.966	426.617.878.701
Tại ngày cuối 31/12/2021	50.458.809.329	15.348.028.494	232.494.098.036	2.209.473.724	101.764.790.456	402.275.200.039

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư 01/01/2021	10.095.603.450	38.000.000	10.133.603.450
Điều chỉnh giảm do chuyển sang CP phân bổ trích trước dài hạn	(2.304.804.600)	-	(2.304.804.600)
Số dư cuối 31/12/2021	7.790.798.850	38.000.000	7.828.798.850
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu 01/01/2021	3.586.535.672	32.930.333	3.619.466.005
Khấu hao trong kỳ	568.678.393	5.069.667	573.748.060
Phân loại giảm	(241.209.071)	-	(241.209.071)
Số dư cuối 31/12/2021	3.914.004.994	38.000.000	3.952.004.994
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu 01/01/2021	6.509.067.778	5.069.667	6.514.137.445
Tại ngày cuối 31/12/2021	3.876.793.856	-	3.876.793.856

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	5.998.420.346	6.001.911.255
Lắp đặt tuyến nước bổ sung Lương Tài	-	1.782.179.062
Tuyến cấp nước Hòa Long, Đại Phúc	-	956.755.023
Tuyến truyền tải NM nước Mặt lên TP Bắc Ninh	3.362.172.727	-
Công trình khác	1.143.320.889	221.778.524
<b>Cộng</b>	<b>10.503.913.962</b>	<b>8.962.623.864</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>350.969.667</b>	<b>93.834.750</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	350.969.667	93.834.750
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>11.279.170.044</b>	<b>3.057.150.276</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	6.999.999.998	-
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	2.237.964.339	3.057.150.276
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.041.205.707	-
<b>Cộng</b>	<b>11.630.139.711</b>	<b>3.150.985.026</b>



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	87.724.000	87.724.000	1.031.161.525	1.031.161.525
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	1.909.262.000	1.909.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	176.007.128	176.007.128	42.262.000	42.262.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.401.262.800	1.401.262.800		
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	68.013.000	68.013.000	1.166.645.040	1.166.645.040
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	2.290.036.000	2.290.036.000		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.613.342.482	3.613.342.482	1.669.079.432	1.669.079.432
<b>Cộng</b>	<b>9.200.589.534</b>	<b>9.200.589.534</b>	<b>6.541.352.121</b>	<b>6.541.352.121</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	209.487.026	8.637.958.516	12.191.229.195	3.762.757.705
	<b>209.487.026</b>	<b>8.637.958.516</b>	<b>12.191.229.195</b>	<b>3.762.757.705</b>
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(419.547.309)	3.600.197.391	5.038.617.544	1.018.872.844
Thuế thu nhập cá nhân	26.900.000	455.013.216	468.896.290	40.783.074
Thuế tài nguyên	82.017.920	1.010.247.250	1.009.561.840	81.332.510
Thuế đất	(37.007.274)	89.418.306	126.425.580	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	4.889.400.330	19.842.225.284	18.851.929.381	3.899.104.427
	<b>4.541.763.667</b>	<b>24.997.101.447</b>	<b>25.495.430.635</b>	<b>5.040.092.855</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>28.784.442.541</b>	<b>32.864.173.115</b>
Kinh phí Công đoàn	120.759.000	160.281.000
Phải trả khác	28.663.683.541	32.703.892.115
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	<i>17.658.000.000</i>	<i>17.658.000.000</i>
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	<i>3.257.462.145</i>	<i>2.872.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>4.123.963.157</i>	<i>3.286.800.349</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.624.258.239</i>	<i>8.886.629.621</i>
	<b>28.784.442.541</b>	<b>32.864.173.115</b>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	26.439.903.707	67.303.010.304
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	63.492.413.159	27.972.651.747
	<b>89.932.316.866</b>	<b>95.275.662.051</b>

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 này,

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021 (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	7.582.906.000	Số có khả năng trả nợ	10.888.965.339	Tăng	11.390.365.339	Giảm
Bộ Tài Chính	-	-	-	-	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>						
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	7.582.906.000	7.582.906.000	10.888.965.339	10.888.965.339	11.390.365.339	8.084.306.000
Bộ Tài Chính	4.665.376.000	4.665.376.000	7.971.435.339	7.971.435.339	8.472.835.339	5.166.776.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.248.282.000</b>	<b>12.248.282.000</b>	<b>18.860.400.678</b>	<b>18.860.400.678</b>	<b>19.863.200.678</b>	<b>13.250.782.000</b>

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
VND	10%-11%	2026 -2027	21.502.835.043	29.975.670.382	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	3%-6%	2025 -2030	23.894.966.200	26.812.496.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
			<b>45.397.801.243</b>	<b>56.788.166.582</b>	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	375.493.910.000	35.980.910.151	411.474.820.151
Lợi nhuận trong kỳ	-	34.586.518.060	34.586.518.060
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(492.500.000)	(492.500.000)
Chia cổ tức	-	(30.039.512.800)	(30.039.512.800)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	375.493.910.000	39.819.415.411	415.313.325.411

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	375.493.910.000	39.819.415.411	415.313.325.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	23.854.616.722	23.854.616.722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	(29.326.074.371)	(29.326.074.371)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	375.493.910.000	33.559.957.762	409.053.867.762

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu nước sạch	46.854.067.725	46.090.149.753
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	2.516.772.217	4.064.354.545
	<b>49.567.594.702</b>	<b>50.351.259.058</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	42.210.818.918	35.394.243.775
Giá vốn cho thuê tài sản	369.060.966	174.666.155
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.474.133.169	3.989.103.906
	<b>45.054.013.053</b>	<b>39.558.013.836</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.994.513.375	4.590.066.086
Chi phí nhân công	18.232.718.329	18.757.874.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.548.020.199	6.913.659.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.207.442.356	9.400.709.465
Chi phí bằng tiền khác	1.489.502.106	857.601.119
	<b>41.472.196.366</b>	<b>40.519.910.373</b>

**23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.486.814.927	1.693.808.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<b>1.486.814.927</b>	<b>1.693.808.680</b>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.449.714.243	4.430.867.797
Chi phí vật liệu quản lý	259.663.197	115.873.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.618.265	69.290.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.117.390	471.133.488
Chi phí bằng tiền khác	509.653.418	610.178.979
	<b>4.614.766.513</b>	<b>5.697.344.083</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	770.598.311	6.208.349.526
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	343.847.928	7.103.956
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các chi phí không được trừ	343.847.928	7.103.956
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.114.446.239</b>	<b>6.215.453.482</b>
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	2.366.896.170	1.840.062.300
Thu nhập chịu thuế thông thường	(1.252.449.931)	4.375.391.182
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(230.745.286)</b>	<b>875.078.236</b>
Giảm 30% thuế TNDN cho cả năm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của CP		1.727.277.078
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành còn lại</b>	<b>(230.745.286)</b>	<b>(852.198.842)</b>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trong kỳ	1.001.343.597	6.978.831.665
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(54.000.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>929.343.597</b>	<b>6.924.831.665</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	184



27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>196.754.760</b>	<b>196.754.760</b>
Công ty TNHH Long Phương		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	196.754.760	196.754.760
<b>Mua hàng</b>	<b>612.612.000</b>	<b>1.901.708.200</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	612.612.000	1.901.708.200
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh		
<b>Góp vốn</b>	<b>1.164.302.430</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	1.164.302.430	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		
UBND tỉnh Bắc Ninh		
<b>Nhận cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh		

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021 (Tiếp theo)**


**MẪU SỐ B 09a-DN**


	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>1.335.554.124</b>	<b>722.942.124</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	612.612.000	
<b>Phải trả khác</b>	<b>30.563.866.864</b>	<b>35.447.946.902</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	30.563.866.864	31.259.452.096
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	4.188.494.806
<b>Ứng trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>3.100.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		3.100.000.000
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
UBND tỉnh Bắc Ninh		-

*Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*


	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	808.518.201	889.096.946
	<b>808.518.201</b>	<b>889.096.946</b>



  
 Nguyễn Thị Thu Dung  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Phương  
 Kế toán trưởng



  
 Lưu Xuân Tâm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022